G12 – UNIT 3 – VOCABULARY CHECKING (1)

Type the English words/phrases of the following items AND the number of the stressed syllables. Example: câu hỏi (n) -> question -> 1

1. thích hợp (adj)
2. sự thân mật (n)
3. ngôn ngữ cơ thể (np)
4. tuyệt vời (adj)
5. nội quy, điều lệ, quy tắc (n)
6. xã giao, giao tiếp xã hội (v)
7. sự giúp đỡ, hỗ trợ (n)
8. bất lịch sự (adj)
9. lời khen ngợi (n)
10. tiếp cận, tiến lại gần (v)
11. chăm chú (adj)
12. cử chỉ nét mặt (np)
13. rõ ràng, dễ thấy (adj)
14. sự giao tiếp (n)
15. gật đầu (v)
16. tư thế, dáng điệu cơ thể (n)
17. lời xin lỗi (n)
18. tín hiệu (n)

LIVEWORKSHEETS

19. chen ngang, làm gián đoạn (v)

20.điệu bộ, cử chỉ bàn tay (np)

LIVEWORKSHEETS